

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tháng 3 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quốc Lê	Chủ tịch
Ông Bùi Duy Đông	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tuyển	Thành viên
Ông Phạm Quang Phát	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Duy Đông	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hoà	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 19/12/2022)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

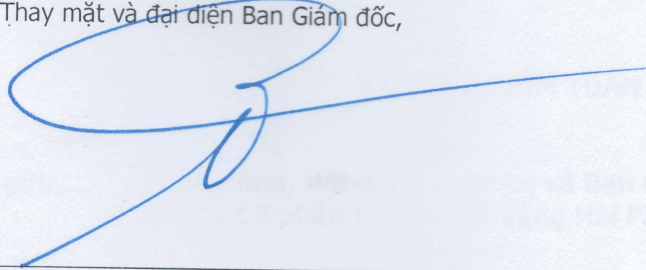
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG HÀI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



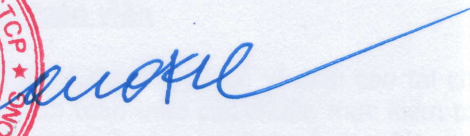
Bùi Duy Đông
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Nguyễn Quốc Lệ - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Nguyễn Quốc Lệ
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2023



Số: 56 /2023/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/3/2023, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022		01/01/2022	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.384.892.801		100.983.305.670	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.938.052.201		16.984.065.323	
1. Tiền	111	5	1.938.052.201		16.984.065.323	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.722.189.042		61.443.188.048	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	36.862.873.722		37.452.594.070	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		661.485.000		61.310.000	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	22.197.830.320		23.929.283.978	
III. Hàng tồn kho	140		24.708.726.443		22.519.103.682	
1. Hàng tồn kho	141	8	24.708.726.443		22.519.103.682	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.925.115		36.948.617	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	15.925.115		36.948.617	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.067.813.005		5.792.906.945	
I. Tài sản cố định	220		4.887.143.580		5.539.665.196	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.887.143.580		5.539.665.196	
- Nguyên giá	222		17.316.465.156		17.383.159.803	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.429.321.576)		(11.843.494.607)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-		-	
- Nguyên giá	228		79.000.000		79.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(79.000.000)		(79.000.000)	
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.000.000		40.000.000	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	40.000.000		40.000.000	
III. Tài sản dài hạn khác	260		140.669.425		213.241.749	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	140.669.425		213.241.749	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		91.452.705.806		106.776.212.615	

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		65.852.696.937	81.276.058.949
I. Nợ ngắn hạn	310		65.852.696.937	81.276.058.949
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.676.745.160	926.851.627
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.399.797.376	13.161.862.958
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	4.556.300.387	6.092.478.339
4. Phải trả người lao động	314		2.014.629.506	2.063.364.840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.327.056.088	901.688.577
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	14.307.357.114	17.377.300.381
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	28.337.541.860	40.286.323.118
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		233.269.446	466.189.109
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.600.008.869	25.500.153.666
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	25.600.008.869	25.500.153.666
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	22.000.000.000	22.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18a	3.600.008.869	3.500.153.666
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.600.008.869	3.500.153.666
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		91.452.705.806	106.776.212.615

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Mai

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Bùi Duy Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

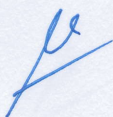
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	107.111.126.870	177.086.780.092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	218.926.252	276.811.817
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	106.892.200.618	176.809.968.275
4. Giá vốn hàng bán	11	21	91.903.704.618	161.249.414.300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.988.496.000	15.560.553.975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	7.427.556	8.955.086
7. Chi phí tài chính	22	23	1.928.786.206	3.873.375.040
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.928.786.206	3.873.375.040
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	164.390.253	249.871.125
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	8.391.500.808	8.014.480.958
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.511.246.289	3.431.781.938
11. Thu nhập khác	31	25	2.982.000	647.627.089
12. Chi phí khác	32	26	11.373.763	8.138.181
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8.391.763)	639.488.908
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.502.854.526	4.071.270.846
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	902.845.657	571.117.180
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.600.008.869	3.500.153.666
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.636	800

Người lập biểu

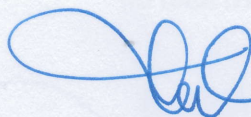
Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Mai



Nguyễn Thị Ngọc Anh



Bùi Duy Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.502.854.526	4.071.270.846
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10	652.521.616	671.659.232
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(7.427.556)	(8.955.086)
- Chi phí lãi vay	06	23	1.928.786.206	3.873.375.040
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.076.734.792	8.607.350.032
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.720.999.006	16.110.399.238
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.189.622.761)	19.175.167.968
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.569.874.259)	(5.814.831.412)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		93.595.826	42.595.927
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.503.418.695)	(4.321.902.610)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	-	(631.269.188)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.973.073.329)	(1.736.894.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.344.659.420)	31.430.615.855
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	7.427.556	8.955.086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.427.556	8.955.086
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	27.403.266.593	38.718.977.408
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(39.352.047.851)	(58.896.188.639)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18a	(1.760.000.000)	(1.650.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.708.781.258)	(21.827.211.231)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(15.046.013.122)	9.612.359.710
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	16.984.065.323	7.371.705.613
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	1.938.052.201	16.984.065.323

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Mai

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Bùi Duy Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 1 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Điện chiếu sáng Hải Phòng theo Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 07/5/2015 và Quyết định số 2023/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200171644 ngày 12/11/2015 và thay đổi lần thứ 4 ngày 21/3/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 22.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình xây dựng. Thiết kế điện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình điện chiếu sáng, tín hiệu giao thông, đường dây và trạm biến thế đến 110KV, công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, mạng điện thoại trong nhà, thiết bị bảo vệ, báo động, phòng cháy chữa cháy, thang máy;
- Buôn bán đồ điện gia dụng, đèn, bộ đèn điện;
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Buôn bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện), máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Nhà máy sản xuất thiết bị chiếu sáng và kết cấu thép	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Sản xuất thiết bị chiếu sáng và kết cấu thép
2 Trung tâm thương mại	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Dịch vụ thương mại
3 Xí nghiệp quản lý điện chiếu sáng	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Quản lý điện chiếu sáng
4 Xí nghiệp xây lắp điện II	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Xây lắp điện
5 Xí nghiệp xây lắp điện VI	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Xây lắp điện
6 Xí nghiệp xây lắp điện VII	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Xây lắp điện
7 Xí nghiệp xây lắp điện VIII	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Xây lắp điện
8 Xí nghiệp xây lắp điện IX	Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng	Xây lắp điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (tài sản Công ty quản lý hộ Sở Giao thông vận tải) trên chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty không ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm vì Công ty xác định chênh lệch tỷ giá (nếu có) là không đáng kể.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng trách nhiệm thu hồi công nợ thuộc về Giám đốc các xí nghiệp, trường hợp không thu được tiền của khách hàng thì Giám đốc xí nghiệp phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty. Ban Giám đốc Công ty đánh giá có khả năng thu hồi được các khoản công nợ này và không có tổn thất nên Công ty không xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng công trình đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm chi phí nguyên vật liệu và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các công trình.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ những tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá sau đánh giá lại chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp hoặc nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	đã khấu hao hết
Thiết bị, dụng cụ quản lý	đã khấu hao hết

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý tài sản hạ tầng đã khấu hao hết và còn sử dụng.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: phí bảo hiểm xe ô tô; công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa.

- Phí bảo hiểm xe ô tô được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Cuối năm, các khoản vay của Công ty đều đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo nên được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, cụ thể:

- Đối với các khoản Công ty vay để sử dụng cho hoạt động của Công ty thì chi phí lãi vay được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ phải trả đối với bên cho vay;
- Đối với các khoản Công ty vay cho các xí nghiệp và các đội phải chịu lãi thì chi phí lãi vay được ghi nhận khi thực trả cho bên cho vay căn cứ chứng từ vay của các công trình do xí nghiệp chuyển về mà không được ghi nhận toàn bộ theo thực tế phát sinh trên cơ sở kế toán dồn tích.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.14 Dự phòng phải trả**

Cuối năm, Công ty không trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp theo các quy định hiện hành do Ban Giám đốc đánh giá không phát sinh chi phí bảo hành căn cứ trên thực tế tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế của năm 2021 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐCS-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2022.

4.16 Doanh thu***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính: là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác: phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản giảm giá hàng bán: phản ánh khoản giảm khối lượng cung cấp lắp đặt thiết bị theo quyết toán công trình sau khi đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa bán trong năm và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp hoàn thành trong năm.

Giá thành của sản phẩm xây lắp được xác định theo tỷ lệ giao khoán cho các xí nghiệp. Đối với các công trình Công ty tự làm thì giá vốn được ghi nhận theo chứng từ thực tế, tuy nhiên, Ban Giám đốc xác định đối với các công trình Công ty tự làm thì thời gian hoàn thành và được quyết toán thường là ngắn hạn nên đến cuối năm tài chính giá vốn được xác định đầy đủ, chỉ còn một số ít các công trình nhỏ giá vốn được kết chuyển theo chứng từ thực tế tại thời điểm phát sinh doanh thu nhưng không ảnh hưởng đáng kể đến giá vốn của toàn Công ty.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay. Đối với khoản Công ty vay để phục vụ cho hoạt động của Công ty thì lãi tiền vay được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ phải trả đối với bên cho vay. Đối với khoản Công ty vay cho các xí nghiệp thì lãi tiền vay được ghi nhận khi thực trả cho bên cho vay căn cứ chứng từ vay của các công trình do xí nghiệp chuyển về.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bán hàng, chi phí khai thác khách hàng và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	48.395.318	576.316.775
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.889.656.883	16.407.748.548
Cộng	1.938.052.201	16.984.065.323

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	36.862.873.722	37.452.594.070
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	14.550.062.999	9.319.189.076
<i>Sở Xây dựng Hải Phòng</i>	<i>14.550.062.999</i>	<i>9.319.189.076</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	22.312.810.723	28.133.404.994

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	22.197.830.320	-	23.929.283.978	-
Tạm ứng	19.995.347.035	-	21.121.439.621	-
Ký cược, ký quỹ	16.702.800	-	250.313.428	-
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Đồng Hưng	240.000.000	-	240.000.000	-
Phải thu các Xí nghiệp	903.710.731	-	1.811.496.941	-
Phải thu khác	1.042.069.754	-	506.033.988	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.334.343.653	-	3.405.489.446	-
Công cụ, dụng cụ	11.323.442	-	11.323.442	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.246.542.217	-	18.985.773.663	-
Thành phẩm	23.753.745	-	23.753.745	-
Hàng hóa	92.763.386	-	92.763.386	-
Cộng	24.708.726.443	-	22.519.103.682	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
9.1 Ngắn hạn	15.925.115	36.948.617
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	229.166
Phí bảo hiểm xe ô tô	15.925.115	12.136.117
Chi phí san lấp mặt bằng	-	24.583.334
9.2 Dài hạn	140.669.425	213.241.749
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	118.174.008	128.207.702
Chi phí sửa chữa	22.495.417	85.034.047

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	12.264.397.508	549.649.122	4.489.304.991	79.808.182	17.383.159.803
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	66.694.647	-	-	-	66.694.647
Giảm khác	66.694.647	-	-	-	66.694.647
Tại ngày 31/12/2022	12.197.702.861	549.649.122	4.489.304.991	79.808.182	17.316.465.156
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	6.747.125.312	527.256.122	4.489.304.991	79.808.182	11.843.494.607
Tăng trong năm	639.725.616	12.796.000	-	-	652.521.616
Khấu hao trong năm	639.725.616	12.796.000	-	-	652.521.616
Giảm trong năm	66.694.647	-	-	-	66.694.647
Giảm khác	66.694.647	-	-	-	66.694.647
Tại ngày 31/12/2022	7.320.156.281	540.052.122	4.489.304.991	79.808.182	12.429.321.576
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	5.517.272.196	22.393.000	-	-	5.539.665.196
Tại ngày 31/12/2022	4.877.546.580	9.597.000	-	-	4.887.143.580

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 31/12/2021 là 5.851.437.829 VND.

Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2022 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay lần lượt là 6.939.280.520 VND và 4.253.657.918 VND, tại ngày 31/12/2021 lần lượt là 6.939.280.520 VND và 3.858.614.758 VND.

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư đầu năm	40.000.000	40.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm (*)	40.000.000	40.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(*) Chi tiết:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự án điện chiếu sáng mỹ thuật cầu Rào - Hồ Sen và cầu Bính giai đoạn chuẩn bị đầu tư	40.000.000	40.000.000
Cộng	40.000.000	40.000.000

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm quản lý tài sản hạ tầng	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2022	79.000.000	79.000.000
Số dư tại 31/12/2022	79.000.000	79.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2022	79.000.000	79.000.000
Số dư tại 31/12/2022	79.000.000	79.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2022	-	-
Số dư tại 31/12/2022	-	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.676.745.160	1.676.745.160	926.851.627	926.851.627
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1.176.718.843	1.176.718.843	285.638.404	285.638.404
<i>Chi nhánh Công ty CP Thiết bị Chiếu sáng Ánh Sao</i>	442.573.990	442.573.990	-	-
<i>Công ty Cổ phần Chiếu sáng M&M</i>	319.277.848	319.277.848	-	-
<i>Công ty TNHH Chinh Thái (duyên)</i>	246.238.000	246.238.000	246.238.000	246.238.000
<i>Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Phát triển Đô thị</i>	168.629.005	168.629.005	39.400.404	39.400.404
Phải trả cho các đối tượng khác	500.026.317	500.026.317	641.213.223	641.213.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.099.824.711	1.502.548.590	3.849.785.748	1.752.587.553
Thuế thu nhập doanh nghiệp	571.117.180	902.845.657	-	1.473.962.837
Thuế thu nhập cá nhân	29.271.048	116.906.937	83.536.288	62.641.697
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.392.265.400	1.200.933.000	1.326.090.100	1.267.108.300
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	6.092.478.339	3.726.234.184	5.262.412.136	4.556.300.387

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.327.056.088	901.688.577
Lãi vay	1.327.056.088	901.688.577

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	14.307.357.114	17.377.300.381
Kinh phí công đoàn	328.831.937	281.299.797
Bảo hiểm xã hội	264.855.495	65.889
Bảo hiểm y tế	46.739.205	30.411
Bảo hiểm thất nghiệp	20.176.980	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.646.753.497	17.095.904.284
- Khoản phạt kê khai sai, chậm nộp thuế	2.664.013.648	2.664.013.648
- Tiền điện công cộng (*)	5.785.361.582	3.049.447.985
- Các khoản khác	19.494.161	19.494.161
- Dư có TK 141	5.044.532.557	11.195.346.984
- Dư có TK 138	133.351.549	167.601.506

(*): Khoản thu hộ chi hộ tiền điện công cộng cho Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	28.337.541.860	40.286.323.118
Các khoản vay	28.337.541.860	40.286.323.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

Các khoản vay	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	40.286.323.118	40.286.323.118	27.403.266.593	39.352.047.851	28.337.541.860	28.337.541.860
Cá nhân (1)	26.112.872.610	26.112.872.610	12.065.000.000	20.175.000.000	18.002.872.610	18.002.872.610
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	1.272.347.729	1.272.347.729	1.694.485.343	2.966.833.072	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngô Quyền (2)	12.085.654.779	12.085.654.779	12.943.781.250	15.394.766.779	9.634.669.250	9.634.669.250
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng	815.448.000	815.448.000	-	815.448.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (2)	-	-	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000

(1): Các khoản vay cá nhân chịu lãi theo thỏa thuận giữa Công ty và các cá nhân cho vay với mức lãi suất biến động từ 0,25% đến 1,125%/tháng. Đảm bảo tiền vay dưới hình thức tín chấp với mục đích sử dụng để thi công các công trình điện chiếu sáng.

(2): Các khoản vay ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình điện chiếu sáng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	3.400.436.423	25.400.436.423
Tăng trong năm trước	-	3.500.153.666	3.500.153.666
Lãi trong năm	-	3.500.153.666	3.500.153.666
Giảm trong năm trước	-	3.400.436.423	3.400.436.423
Phân phối lợi nhuận	-	3.400.436.423	3.400.436.423
Số dư đầu năm nay	22.000.000.000	3.500.153.666	25.500.153.666
Tăng trong năm nay	-	3.600.008.869	3.600.008.869
Lãi trong năm	-	3.600.008.869	3.600.008.869
Giảm trong năm nay	-	3.500.153.666	3.500.153.666
Phân phối lợi nhuận	-	3.500.153.666	3.500.153.666
Số dư cuối năm nay	22.000.000.000	3.600.008.869	25.600.008.869

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Cổ đông Nhà nước	11.220.000.000	11.220.000.000	11.220.000.000	11.220.000.000
Các cổ đông khác	10.780.000.000	10.780.000.000	10.780.000.000	10.780.000.000
Cộng	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số đầu năm	3.500.153.666	3.400.436.423
Tăng trong năm	3.600.008.869	3.500.153.666
Lãi trong năm	3.600.008.869	3.500.153.666
Giảm trong năm	3.500.153.666	3.400.436.423
Chia cổ tức	1.760.000.000	1.650.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.740.153.666	1.750.436.423
Số cuối năm	3.600.008.869	3.500.153.666
b. Cổ phiếu	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	4,33	14,89
Đô la Mỹ (USD)	50,61	63,81

20. DOANH THU

	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	107.111.126.870	177.086.780.092
Doanh thu bán hàng hóa	451.443.147	533.019.155
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.645.598.579	1.889.171.156
Doanh thu hợp đồng xây dựng	105.014.085.144	174.664.589.781
Các khoản giảm trừ doanh thu	218.926.252	276.811.817
Giảm giá hàng bán	218.926.252	276.811.817
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>106.892.200.618</u>	<u>176.809.968.275</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	349.988.753	347.582.614
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	91.553.715.865	160.901.831.686
Cộng	<u>91.903.704.618</u>	<u>161.249.414.300</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Lãi tiền gửi	7.427.556	8.955.086
Cộng	<u>7.427.556</u>	<u>8.955.086</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Lãi tiền vay	1.928.786.206	3.873.375.040
Cộng	<u>1.928.786.206</u>	<u>3.873.375.040</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
24.1 Chi phí bán hàng	164.390.253	249.871.125
Chi phí nhân viên	95.172.645	135.447.762
Chi phí khai thác khách hàng	3.217.608	48.423.363
Các khoản chi phí bán hàng khác	66.000.000	66.000.000
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.391.500.808	8.014.480.958
Chi phí nhân viên	1.293.423.562	1.203.730.838
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.098.077.246	6.810.750.120

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Xử lý công nợ	2.000	642.189.362
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	-	2.272.727
Các khoản khác	2.980.000	3.165.000
Cộng	2.982.000	647.627.089

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	11.373.763	8.137.585
Các khoản khác	-	596
Cộng	11.373.763	8.138.181

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.920.437.916	73.590.262.276
Chi phí nhân công	25.606.052.824	34.391.744.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	652.521.616	671.659.232
Chi phí khác	46.541.351.877	42.787.188.252
Cộng	102.720.364.233	151.440.854.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	4.502.854.526	4.071.270.846
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	11.373.763	8.137.585
Các khoản bị phạt	11.373.763	8.137.585
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	4.514.228.289	4.079.408.431
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	902.845.657	815.881.686
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 (7)	-	244.764.506
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)-(7)	902.845.657	571.117.180

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Các khoản điều chỉnh tăng (2a)

Các khoản điều chỉnh giảm (2b)

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	3.600.008.869	3.500.153.666
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	1.740.153.666
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	3.600.008.869	1.760.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	2.200.000	2.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	1.636	800

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2021 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐCS-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2022.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***31. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hội đồng quản trị	528.154.860	544.219.760
Ban kiểm soát	204.955.457	199.670.742
Tổng Giám đốc	269.048.483	284.430.557
Các Phó Tổng Giám đốc	619.747.080	443.222.481

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

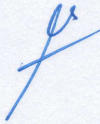
Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

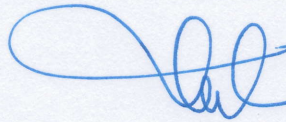
Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Mai



Nguyễn Thị Ngọc Anh



Bùi Duy Đông

